



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Ban Kiểm soát Chất lượng**
Laboratory: **Quality control department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn**
Organization: **Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 799**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Lê Hoa**
Tran Le Hoa

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /01/2026 đến ngày 17/12/2026**

Địa chỉ:
Address: **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh**
187 Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm:
Location: **20 Nguyễn Kim, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh**
20 Nguyen Kim, Dien Hong Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **(+84) 28 38559595**

Email: **kscl@sabeco.com.vn**

Website: **www.sabeco.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 799****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
2.	Bia <i>Beer</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95 <i>Enumeration of yeast and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- Amd: bổ sung/*Amendment*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 799

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch Domestic water	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	Đến/to: 0.1 NTU	TCVN 12402-1:2020 ISO 7027-1:2016
3.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp sử dụng thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of iron content Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(0.01~0.5) mg/L	BSG-BKSCL-1.6 (2020)
4.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp sử dụng thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of Manganese content Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(0.01~0.7) mg/L	BSG-BKSCL-1.7 (2020)
5.		Xác định hàm lượng Nitrate Thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of Nitrate content Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(1~30) mg N/L	BSG-BKSCL-1.8 (2020)
6.		Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp sử dụng thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of Nitrite content Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(0.01~0.5) mg N/L	BSG-BKSCL-1.9 (2020)
7.		Xác định độ kiềm Phương pháp sử dụng thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of total alkalinity Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(0.5~50) °F	BSG-BKSCL-1.12 (2021)
8.		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp sử dụng thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of chloride content Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(5~60) mg Cl ⁻ /L	BSG-BKSCL-1.13 (2020)
9.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp sử dụng thiết bị quang phổ Aqualytic <i>Determination of total hardness Method using Aqualytic spectrophotometer</i>	(0.2~50) °F	BSG-BKSCL-1.14 (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 799

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định hàm lượng chất chiết (độ hòa tan) <i>Determine the content of the extract (solubility)</i>	(78~99) %	Analytica-EBC Method 6.3 (2004)
11.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(7~17) %	(a) TCVN 14237-1:2024 (ISO 712-1:2024)
12.	Malt, dịch nha <i>Malt, wort</i>	Xác định hàm lượng β -Glucan Phương pháp sử dụng thiết bị Fluostar Omega <i>Determination of β-Glucan content Method using Fluostar Omega</i>	(21.5~300) mg/L	BSG-BKSCL-2.25 (2020)
13.	Malt, dịch nha, bia <i>Malt, wort, beer</i>	Xác định hàm lượng Dimethylsulfite (DMS). Phương pháp GC <i>Determination of Dimethylsulfite (DMS) GC method</i>	9 μ g/L	BSG-BKSCL-8.25 (2022)
14.	Malt	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(2~10) %	Analytica-EBC Method 4.2 (2023)
15.		Xác định hàm lượng chất chiết (độ hòa tan trên chất khô xay nhuyễn) <i>Determination of extract congress mash</i>	(50~98) %	Analytica-EBC Method 4.5.1 (2004)
16.		Xác định hàm lượng chất chiết giữa nghiền mịn/ thô (chênh lệch độ hòa tan giữa mịn/ thô) <i>Determination of difference extract fine/coarse</i>	Đến/to: 10 %	Analytica-EBC Method 4.5.2 (1997)
17.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp Dumas <i>Determination of total nitrogen content. Dumas method</i>	(0.01~10.15) %	Analytica-EBC Method 4.3.2 (2004)
18.		Xác định hàm lượng Nitơ hòa tan, chỉ số Kolbach. Phương pháp Dumas <i>Determination of soluble nitrogen content, Kolbach index Dumas method</i>	(0.04~1.74) % (m/m)	Analytica-EBC Method 4.9.3 (1999)
19.		Xác định hàm lượng Nitơ amin tự do (FAN) Phương pháp sử dụng máy Skalar <i>Determination of Free Amino Nitrogen content Method using Skalar system</i>	(10~300) mg/L	BSG-BKSCL-2.11 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 799

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Malt	Xác định hoạt lực Phương pháp sử dụng máy Skalar. <i>Determination of diastatic power Method using Skalar system</i>	(45~600) WK	BSG-BKSCL-2.13 (2017)
21.		Xác định độ màu. Phương pháp quang phổ <i>Determination of color Spectrophotometric method</i>	Đến/to: 5000 EBC	Analytica-EBC Method 4.7.1 (2000)
22.		Xác định cỡ hạt > 2.5 mm và < 2.2 mm <i>Determination of Grain size screening > 2.5 mm and < 2.2 mm</i>	0.01 %	Analytica-EBC Method 4.22 (2005)
23.		Xác định độ xốp, hạt thủy tinh và hạt chưa chuyên hóa bằng máy đo độ xốp <i>Determination of Friability, glassy and Unmodified grains by friabilimeter (IM)</i>	Độ xốp/ <i>Friability:</i> (60~100) % Hạt thủy tinh/ <i>glassy grains:</i> (0~11.3) %	Analytica-EBC Method 4.15 (2015)
24.		Xác định hàm lượng protein tổng cộng và protein hòa tan Phương pháp quang phổ cận hồng ngoại <i>Determination of total and soluble protein content Near Infrared Reflectance Spectroscopy method</i>	(0.01~11.5) %	BSG-BKSCL-2.26 (2023)
25.	Malt, dịch nha	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	3~7	Analytica-EBC Method 8.17 (1999)
26.	Malt, wort	Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>	(1.00~1.94) mPa.s	Analytica-EBC Method 8.4 (2004)
27.	Hoa bia Hops	Xác định hàm lượng alpha, beta acid Phương pháp HPLC <i>Determination of alpha and beta acid content HPLC method</i>	(1.6~75) % (m/m)	Analytica-EBC Method 7.7 (2012)
28.		Xác định các hợp chất đắng: giá trị độ dẫn điện chỉ (hàm lượng alpha acid) và tổng các loại nhựa, nhựa mềm và nhựa cứng. <i>Determination of Bitter substances: lead conductance value and total resin, soft resin and hard resin</i>	(1.5~20) %	Analytica-EBC Method 7.5 (2002)
29.	Iso hop, dịch nha, bia <i>Iso hop, wort, beer</i>	Xác định hàm lượng iso alpha acid. Phương pháp HPLC <i>Determination of iso alpha acid content HPLC method</i>	(0.12~100) mg/L	BSG-BKSCL-8.26 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 799

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Bia Beer	Xác định độ đục Phương pháp sử dụng hệ thống Anton-Paar PBA-B Generation M <i>Determination of turbidity Method using Anton Paar PBA-B Generation M System</i>	(4~35) % Neph	BSG-BKSCL-8.34 (2020)
31.		Xác định pH Phương pháp sử dụng hệ thống Anton-Paar PBA-B Generation M <i>Determination of pH Method using Anton Paar PBA-B Generation M System</i>	3~5	BSG-BKSCL-8.35 (2020)
32.		Xác định hàm lượng polyphenol tổng Phương pháp quang phổ <i>Determination of total Polyphenol content Spectrophotometry method</i>	(50~220) mg/L	Analytica-EBC Method 9.11 (2002)
33.		Xác định độ cồn <i>Determination of Alcohol</i>	Đến/to: 20 %	Analytica-EBC Method 9.2.6 (2008)
34.		Xác định độ hòa tan nguyên thủy <i>Determination of original extract</i>	Đến/to: 25° Plato	(a) Mebak B-590.09.900 (2020) Mebak B-590.10.181 (2020)
35.		Xác định độ hòa tan biểu kiến, độ hòa tan thực <i>Determination of Apparent extract, real extract</i>	Đến/to: 25° Plato	(a) Mebak B-590.09.900 (2020) Mebak B-590.10.181 (2020)
36.		Xác định độ axit <i>Determination of acidity</i>	0.21 mL	AOAC 950.07 (2019)
37.		Xác định chỉ số Iod <i>Determination of Iodine value</i>	0.01~1.5	(a) Mebak B-400.04.110 (2020)
38.		Xác định độ đắng <i>Determination of Bitterness</i>	(1.25~55) BU	Analytica-EBC Method 9.8 (2020)
39.		Xác định hàm lượng Carbon dioxide Phương pháp đo áp <i>Determination of Carbon dioxide content Pressure method</i>	(1.25~7.0) g/L	TCVN 5563:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 799

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Bia Beer	Xác định hàm lượng Carbon dioxide hòa tan. Phương pháp giãn nở thể tích <i>Determination of dissolved Carbon dioxide content Volume expansion method</i>	Đến/to: 12 g/L	Analytica-EBC Method 9.28.5 (2008)
41.		Xác định hàm lượng diacetyl và các chất diketon khác. Phương pháp quang phổ <i>Determination of diacetyl and vicinal diketone content Spectrophotometric method</i>	(0.022~0.2) mg/L	Analytica-EBC Method 9.24.1 (2000)
42.		Xác định độ bền bọt Phương pháp sử dụng máy đo NIBEM-T <i>Determination of Foam stability Method using the NIBEM-T meter</i>	(5~500) s	Analytica-EBC Method 9.42.1 (2004)
43.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	3~5	Analytica-EBC Method 9.35 (2004)
44.		Phương pháp xác định sensitive protein <i>Determination of Sensitive protein content</i>	(0.2~10) EBC	Analytica-EBC Method 9.40 (2002)
45.		Xác định độ màu. Phương pháp quang phổ <i>Determination of color Spectrophotometric method</i>	(4~15) EBC	Analytica-EBC Method 9.6 (2000)
46.		Xác định hàm lượng các chất dễ bay hơi. Phương pháp GC <i>Determination of the lower boiling point volatile compounds content GC method</i>	2,3-methyl 1- butanol: (10~160) mg/L 1-propanol: (0.97~40) mg/L Acetaldehyde: (0.43~25) mg/L Ethyl acetate: (0.21~40) mg/L Ethyl hexanoate: (0.05~2) mg/L Iso butanol: (0.51~40) mg/L Isopentyl acetate: (0.09~10) mg/L	BSG-BKSCL-8.24 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 799

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Bia Beer	Xác định hàm lượng 2,3- butanedione và 2,3- pentanedione. Phương pháp GC <i>Determination of 2,3-butanedione and 2,3- pentanedione content GC method</i>	2,3- butanedione: 2.90 µg/L 2,3- pentanedione: 1.40 µg/L	BSG-BKSCL-8.23 (2023)

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.
- Analytica – EBC: Analytica – European Brewery Convention (EBC) method.
- MEBAK: Mitteleuropäische Brautechnische Analysenkommission.
- BSG-BKSCL: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 2196/QĐ – VPCNCL ngày 30/11/2023

Update method for accreditation decision number 2196/QĐ – VPCNCL dated 30/11/2023.

Trường hợp Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

